

Bản án số: 209/2023/DS-PT

Ngày 19 - 6 - 2023

V/v “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Q2 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Phương và ông Nguyễn Ngọc Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông
Ngũ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2023/TLPT- DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2023/QĐ-PT ngày 29/5/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị X, (XĐ) sinh năm 1955; Địa chỉ: Buôn EK, xã EB, huyện KA, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N - Luật sư, Văn phòng luật sư TN – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: Xã CB, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn T (đã chết) và bà Bùi Thị V, sinh năm 1962;

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn T: Bà Bùi Thị V, anh Bùi Đại Q1, anh Bùi Thoại Q2, chị Bùi Thị Tuyết Q3 và chị Bùi Thị Như Q4; địa chỉ: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức W, sinh năm 1998; địa chỉ: LD, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Bùi Thị X1; sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn 4 xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.2. Bà Bùi Thị U; sinh năm 1972 (có đơn yêu cầu độc lập); địa chỉ: Thôn 3, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3.3. Ông Bùi Văn I; sinh năm 1966 (có đơn yêu cầu độc lập); địa chỉ: Thôn 4, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3.4. Bà Bùi Thị S; sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 3, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.5. Ông Bùi Văn Y; sinh năm 1964. địa chỉ: Thôn 8, xã Hòa Thắng, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3.6. Ông Bùi Văn Z; sinh năm 1944 (đã chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn Z: Bà Dương Thị Z1, Bùi Văn Z2, Bùi Văn Z3, Bùi Văn Z4, Bùi Văn Z5 và chị Bùi Thị Mỹ Z6; địa chỉ: xã HT, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị U, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, anh Bùi Văn Z5, chị Bùi Thị Mỹ Z6, ông Bùi Văn Z4 và ông Bùi Văn Z3 là: Bà Bùi Thị X (XĐ); địa chỉ: Buôn EK, xã EB, huyện KA, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị X (XĐ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) trình bày:

Cha mẹ tôi là cụ Bùi Văn L, sinh năm 1925 chết năm 1975 và cụ Bùi Thị L1, sinh năm 1921, chết năm 1980. Cha mẹ tôi sinh được 09 người con, gồm: Bùi Văn Z, sinh năm 1944 (chết); Bùi Thị J, sinh năm 1970 (chết). Còn lại 7 người gồm: Bùi Thị X1, sinh năm 1953, Bùi Thị X (tên thường gọi là XĐ), sinh năm 1955; Bùi Thị S, sinh năm 1959; Bùi Văn T, sinh năm 1962; Bùi Văn Y, sinh năm 1964; Bùi Văn I, sinh năm 1966; Bùi Thị U, sinh năm 1972.

Đồng thời tạo lập được một số diện tích đất, gồm: Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² đã được cấp giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996 mang tên hộ ông Bùi Văn T. Thửa đất số 94, 95, 96, 97 tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² đã được cấp giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/01/1995 mang tên hộ ông Bùi Văn T và Thửa đất số 547 tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032m² chưa được cấp giấy CNQSD đất hiện do bà V quản lý sử dụng.

Năm 1975 bố tôi chết; năm 1980 mẹ tôi chết đều không để lại di chúc. Sau khi bố mẹ qua đời, các anh chị em thỏa thuận giao cho anh Bùi Văn T quản lý sản xuất hưởng hoa lợi và kê khai cấp giấy CNQSD đất. Ngày 28/11/1995 anh Bùi Văn T được UBND TP. B cấp giấy CNQSD đất: Giấy CNQSD đất số D 0468783 đối với thửa đất số 93, diện tích 1.470m². Giấy CNQSD đất số D 0468784 các thửa đất số 94, 95, 96, 97 diện tích 780m², và thửa đất số 547 tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032,6m² cũng tại xã HT, nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất.

Do các đồng thừa kế không tự thoả thuận phân chia di sản của bố mẹ để lại, nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma thuật xác định tất cả các thửa đất số 93 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² đã được cấp giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; thửa đất số 94, 95, 96, 97 tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² đã cấp giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/01/1995 đều mang tên hộ ông Bùi Văn T và thửa đất số 547 tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032,6m² tại xã HT, chưa được cấp giấy CNQSD đất là di sản thừa kế để phân chia. Chúng tôi đồng ý giao tất cả di sản thừa kế (trừ phần của ông T) cho bà Bùi Thị S, sinh năm 1959 trực tiếp quản lý và sử dụng để làm nhà thờ.

Đối với 02 căn nhà trên đất: Khi bố mẹ tôi còn sống có xây dựng một căn nhà mái tôn, vách ván nhưng đã hư hỏng nặng. Năm 2000, tôi và hai đứa em là Bùi Thị S và Bùi Thị U có bỏ tiền ra xây nhà cấp 4 cho ông T ở tạm. Năm 2005, tôi và Bùi Thị U xây dựng căn nhà 02 tầng làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Sau khi xây xong, chúng tôi tạm giao cho Bùi Văn T sinh sống, đồng thời có trách nhiệm quản lý thờ cúng cha mẹ, ông bà. Tuy nhiên, do vợ chồng ông T, bà V không có trách nhiệm nên nay chúng tôi yêu cầu Tòa án xác định nhà này là tài sản của tôi và Bùi Thị U đã bỏ tiền ra xây dựng, nay buộc bà Bùi Thị V phải giao trả lại cho các đồng thừa kế quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn I trình bày:

Sau khi được anh chị em trong gia đình ủy quyền đứng tên kê khai đăng ký để được cấp giấy CNDSD đất mang tên Bùi Văn T. Năm 1996, ông T đã sử dụng giấy chứng nhận QSD đất số D 0468783 cấp ngày 15/01/1996 đối với thửa đất số 93 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² thế chấp cho Quỹ tín dụng xã HT để vay tiền theo khế ước vay tiền số 345. Đến hạn trả nợ, ông T và bà V không có khả năng trả nợ. Lo bị Quỹ Tín dụng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, nên ông I phải trả thay cho ông T bà V, nên ngày 28/11/1996 ông I phải trả thay vào Quỹ Tín dụng xã HT số tiền 14.535.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng nợ gốc và 4.535.000 đồng nợ lãi.

Nay các anh chị em yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông I, trong đó có phần của ông Bùi Văn T. Ông T chết, nên ông I khởi kiện yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị V và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T là các con ông T bà V gồm các anh chị Bùi Đại Q1, Bùi Thoại Q2, Bùi Thị Tuyết Q3 và Bùi Thị Như Q4 là con của ông T bà V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông I số nợ gốc là 14.535.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị U trình bày: Sau khi được anh chị em trong gia đình ủy quyền đứng tên kê khai đăng ký để được cấp giấy CNDSD đất mang tên Bùi Văn T. Năm 1996, ông T đã sử dụng giấy CNDSD đất số D 0468783 cấp ngày 15/01/1996 đối với thửa đất số 93 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² thế chấp Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Phòng giao dịch Đại Lộc để vay 200.000.000 đồng nhưng không có khả năng trả nợ.

Do lo sợ phía Ngân hàng bán tài sản thế chấp thu hồi nợ, nên anh chị em trong gia đình thống nhất, giao cho tôi trả nợ cho Ngân hàng và có trách nhiệm giữ giấy CNQSD đất nói trên. Tiếp đó, ngày 01/4/2010, ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V lập giấy ủy quyền cho tôi để tôi trả nợ cho Ngân hàng thay ông T bà V.

Ngày 06/4/2020, tôi có nộp vào ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh Đắc Lắc số tiền 288.511.667 đồng để chuộc giấy CNQSD đất nói trên.

Nay tôi đề nghị Tòa án buộc bà Bùi Thị V và các anh chị Bùi Đại Q1, Bùi Thoại Q2, Bùi Thị Tuyết Q3 và bà Bùi Thị Như Q4 là con của ông T, bà V có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số nợ gốc là 288.511.667 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn T: Bà Bùi Thị V, anh Bùi Đại Q1, anh Bùi Thoại Q2, chị Bùi Thị Tuyết Q3 và chị Bùi Thị Như Q4 trình bày:

Ông Bùi Văn L sinh năm 1926, mất năm 1975 và bà Bùi Thị L1 sinh năm 1926, mất năm 1980 cả hai ông bà đều là những xã viên đã nhận đất của tập đoàn sản xuất thời điểm đó để làm công điền, đến khi cả 2 ông bà mất đất đai vẫn đang thuộc quyền quản lý toàn dân mà đại diện là tập đoàn quản lý, chưa một cá nhân nào được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, chính ông Bùi Văn T đã xin tập đoàn nhận lại đất để làm. Đến năm 1982 ông Bùi Văn T đã kết hôn với bà Bùi Thị V và có làm giấy đăng ký kết hôn tại UBND xã HT ngày 20/12/1982, cả hai ông bà đều sống và canh tác trên mảnh đất trên, đến năm 1984 từ Tập Đoàn đã hợp nhất thành Hợp Tác Xã Nông Nghiệp 2/9 và có những chính sách cải cách đất đai mới là gom đất lại và cho bốc thăm để chia cho các xã viên canh tác và nộp sản theo hộ gia đình, khi đó ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V đã bốc được những thửa đất ở cánh đồng ngoài cách thửa đất cũ đang sinh sống là 1,3km, nhưng vì gia đình đã ở trước đó có sẵn nhà cửa và chăn nuôi nên đã xin với ban chủ nhiệm Hợp Tác Xã Nông Nghiệp 2/9 được đổi lại đất cho những xã viên khác đã bốc được mảnh đất cũ của gia đình và được những xã viên đó cùng ban chủ nhiệm đồng ý cho đổi, từ đó gia đình đã canh tác nộp sản cho Hợp Tác Xã đầy đủ, không tranh chấp với ai.

Đến năm 1993 nhà nước có luật đất đai mới ban hành cho phép những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được nhà nước giao đất và ở ổn định trước ngày 15/10/1993 được cấp giấy CNQSD đất. Năm 1995 theo đơn đăng ký cấp giấy CNQSD đất của ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V gia đình đã được cấp giấy CNQSD theo quyết định số: 1548 QĐ/UB của UBND TP B ngày 28/11/1995, kèm theo danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất đối với những thửa đất số: 93, 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ xã HT, TP B đối với thửa đất số: 547, tờ bản đồ số: 55, diện tích: 3032,6m² gia đình cũng được tập đoàn thôn 2 chia đất sản xuất nông nghiệp theo xuất lao động và đang làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất.

Trong suốt mấy chục năm qua gia đình ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V cùng 04 người con sinh sống trên mảnh đất trên, đã đóng thuế nhà đất, cũng như các khoản đóng góp của địa phương đầy đủ và không tranh chấp với bất kỳ ai, đến năm 2019 anh chị em của ông Bùi Văn T liên tục làm nhiều đơn kiện về hủy bỏ giấy chứng nhận, chia tài sản thừa kế đối với những thửa đất trên của gia đình ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V đối với những diện tích đất trên là tài sản ông L bà L1 để lại mà không có giấy tờ chứng minh.

Do đó bà Bùi Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã xác định tất cả các thửa đất số 93 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² đã được

cấp giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; thửa đất số 94, 95, 96, 97 tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² đã cấp giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/01/1995 đều mang tên hộ ông Bùi Văn T và thửa đất số 547 tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032,6m² lại xã HT, chưa được cấp giấy CNQSD đất là di sản thừa kế để phân chia thừa kế là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột không chấp nhận đơn của bà Bùi Thị X.

Đối với đơn khởi kiện độc lập của ông Bùi Văn I đòi số tiền 14.535.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng) là số tiền ông I đã trả cho Quỹ Tín Dụng xã HT thay gia đình ông T vào ngày 28/11/1996, số tiền này các thừa kế của ông T đồng ý bà V sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho ông I.

Về khoản nợ của bà Bùi Thị U bị đơn chấp nhận trả số tiền 288.511.667 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) cho bà U số tiền này các thừa kế của ông T đồng ý bà V sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà U.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Xuân, sinh năm 1953, bà Bùi Thị U, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, bà Dương Thị Z1, anh Bùi Văn Z5, chị Bùi Thị Mỹ Z6, ông Bùi Văn Z4 và ông Bùi Văn Z3 là bà Bùi Thị Xuân, sinh năm 1955 trình bày: Đồng ý với quan điểm của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

Bà Dương Thị Z1 có đơn từ chối tham gia tố tụng và có nguyện vọng phần tài sản chia thừa kế cho bà sẽ giao lại cho bà Bùi Thị S để làm nơi thờ cúng tổ tiên, đồng thời thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, có trách nhiệm chịu án phí đối với phần của bà được chia

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Áp dụng các Điều 9; 210; 609; 611; 612; 613; 616; 617; 618; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015. Điều 599, 600 BLDS năm 2005.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị X.

Xác định Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995 là di sản của cụ Bùi Văn L và cụ Bùi Thị L1 để lại. Diện tích là 2.250m². Trị giá tài sản: 2.999.943.000 đồng. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có 08 người: Ông Bùi Văn Z, bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X

(XD), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U. (mỗi người được hưởng 374.992.875 đồng)

Giao cho bà Bùi Thị V, ông Bùi Đại Q1, ông Bùi Thoại Q2, bà Bùi Thị Tuyết Q3 và Bùi Thị Như Q4 người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị V quản lý, sử dụng diện tích đất 373m² có giá trị 497.323.884 đồng và tài sản trên đất (ông Bùi Đại Q1 đang quản lý) gồm: nhà ở cấp 4 diện tích 98,8m², mái che 35,5m²; 1 cây mít, 1 cây sầu riêng, 1 cây cau; tài sản trên đất (bà Bùi Thị Tuyết Q3 đang quản lý) nhà ở cấp 4 diện tích 40,5 m²; 1 cây mít, 1 cây chôm chôm, 1 cây na, 1 giếng khoan.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường bê tông dài 11,43m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị O, dài 6,93m. Phía nam giáp phần còn lại của thửa đất số 93, 95, 95, 96, 97, dài 40,33 m. Phía bắc giáp đất ông Đinh Công Q, dài 38,64m. (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc).

Bà Bùi Thị V phải bù chênh lệch cho các đồng thừa kế cho người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị S là 122.331.009 đồng.

Giao cho bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XD), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị U và hàng thừa kế của ông Bùi Văn Z (gồm Bà Dương Thị Z1, ông Bùi Văn Z2, ông Bùi Văn Z3, ông Bùi Văn Z4, ông Bùi Văn Z5 và bà Bùi Thị Mỹ Z6) người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị S được quản lý sử dụng chung diện tích đất 1.877 m². (trong đó có 482,8m² là ao) có Trị giá: 2.502.619.116 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 62,2m², và 1 căn nhà xây cấp 4 diện tích 85,2m²; 04 cây dừa, 62 cây cau, 2 cây mận, 3 cây sầu riêng, 1 cây lộc vừng, 1 giếng nước, sân bê tông 70m², tường rào, cổng 25m và 1 chuồng heo.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông QL dài 46,66m. Phía bắc giáp đất giao cho bà V, dài 40,33 m. Phía nam giáp phần đất chưa được cấp bìa đỏ dài 55,46m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị Đắc dài 46,85m (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc).

Bà Bùi Thị S người đại diện nhận phần đất thừa kế có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất (gồm 04 cây dừa trị giá 3.528.800 đồng, 62 cây cau giá trị 6.884.800 đồng, 2 cây mận giá trị 780.000 đồng, 3 cây sầu riêng giá trị 1.344.000 đồng, 1 cây lộc vừng giá trị 221.000 đồng, 1 giếng nước giá trị 10.121.000 đồng, sân bê tông 70m², tường rào và cổng 25m có giá trị 21.883.000 đồng và 1 chuồng heo giá trị 7.000.000 đồng) cho bà Bùi Thị V tổng số tiền là 51.762.600 đồng.

(Khấu trừ số tiền 122.331.009 đồng bà V bù chênh lệch bà S, bà V còn phải thanh toán cho bà S là 70.568.409 đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 3.000,1m² thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, (thửa đất này chưa được cấp Giấy CNQSD đất).

Giao cho bà Bùi Thị V, anh Bùi Đại Q1, anh Bùi Thoại Q2, chị Bùi Thị Tuyết Q3 và chị Bùi Thị Như Q4 quản lý và sử dụng thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.000,1m² tại xã HT, TP B:

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông QL dài 54,84m. Phía Bắc giáp đất giao cho bà S, dài 55,46m. Phía nam giáp đất ông Tuyến và ruộng nước dài 83,47m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị O dài 64,49m (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc).

Trên đất diện tích ao là 813,3 m², tài sản trên đất có 26 cây dừa, 66 cây cau, 02 cây bơ, 01 cây xoài).

Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của bà Bùi Thị U.

Buộc bà Bùi Thị V hoàn trả cho bà Bùi Thị U số tiền 288.511.667 đồng.

Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của ông Bùi Văn I.

Buộc bà Bùi Thị V hoàn trả cho ông Bùi Văn I số tiền là 14.535.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 8/3/2023 bà Bùi Thị X (XĐ) kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và ngày 01/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao tài sản là nhà cấp 4 diện tích 40,5 m²; đồng thời công nhận thửa đất 547 tờ bản đồ số 55, diện tích (đo thực tế là 3000,1 m²) là di sản thừa kế và phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/3/2023 bà Bùi Thị V kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và ngày 01/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn: Giao lại toàn bộ diện tích đất 1.877 m² đã giao cho các ông bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XĐ), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị U và hàng thừa kế của ông Bùi Văn Z; giao lại cho bà Bùi Thị V cùng các đồng thừa kế của ông Bùi Văn T (Bùi Đại Q1, ông Bùi Thoại Q2, bà Bùi Thị Tuyết Q3 và Bùi Thị Như Q4) để quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị V giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: Bản án sơ thẩm xác định các thửa đất số 93, 94, 95, 96 và 97 là di sản của cụ L và cụ L1 để lại là có căn cứ. Đối với thửa 547 tờ bản đồ số 55 diện tích 3.000,1m² Tòa án cấp sơ thẩm xác định là nhà nước cấp cho hộ ông T bà V là không đúng, không có căn cứ mà đây là di sản của cụ L và cụ L1 để lại nên đề nghị HĐXX xem xét phân chia theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắc Lắc phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, của Luật sư, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS chấp nhận đơn kháng cáo của bà Xuân, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà V; Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và 01/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ), bị đơn bà Bùi Thị V làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đều thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ), bị đơn bà Bùi Thị V, HĐXX xét thấy:

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995 có nguồn gốc do cụ Bùi Văn L và cụ Bùi Thị L1 cùng tạo lập trước năm 1975. Sau khi cụ L và cụ L1 chết thì ông Bùi Văn T là người quản lý và sử dụng. Năm 1995 và 1996 ông Bùi Văn T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phía bị đơn cung cấp cho Tòa án đã thể hiện nguồn gốc của các thửa đất trên có trước năm 1975, biên hợp thỏa thuận ngày 10/5/2010 và Giấy xác nhận ngày 01/4/2010 đều thể hiện nguồn gốc các thửa đất trên là do bố mẹ (cụ L, cụ L1) để lại, điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng, là những người đã sống cạnh thửa đất đang tranh chấp từ trước năm 1975. Các tài liệu chứng cứ trên thể hiện bà V và ông T đã thừa nhận nguồn gốc tài sản là của cụ L và cụ L1 để lại, biên bản thỏa thuận thể hiện nguyện vọng của các anh chị em trong gia đình muốn dùng toàn bộ diện tích đất của bố mẹ để lại để ở và làm nơi thờ tự, không ai được quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thế chấp. Như vậy mặc dù đất đứng tên ông Bùi Xuân T nhưng ông T đã thừa nhận đất là của cha mẹ để lại, do vậy cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 93, 94, 95, 96 và 97 là di sản của cụ L và cụ L1 để lại là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.000,1m² theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HT (Bút lục số 567) thì theo sổ mục kê năm 1995 đăng ký kê khai tên ông Bùi Văn T, hộ gia đình ông Bùi Văn T đã kê khai, quản lý và

sử dụng ổn định từ trước tới nay, không có tranh chấp. Tại biên họp gia đình ngày 26/7/2009, biên bản thỏa thuận ngày 10/5/2010 (BL 138), đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ngày 04/5/2019 (BL 141) đều không thể hiện nguồn gốc thửa đất này là của cụ L và cụ L1. Phía nguyên đơn cho rằng tại giấy xác nhận ghi ngày 01/4/2010 (BL139) có thể hiện việc ông T thừa nhận các thửa đất 93, 94, 95, 96, 97 và thửa 547 có nguồn gốc là của cụ L1 và cụ L để lại, vì phía Nam của thửa 547 giáp với đất của ông Bùi Văn C, tuy nhiên xét giấy xác nhận ngày 01/4/2010 ông T chỉ xác nhận nguồn gốc các thửa đất 93, 94, 95, 96, 97 là của bố mẹ để lại chứ không đề cập đến thửa đất số 547 từ bản đồ số 55.

Mặt khác, theo thông báo số 414/TB - CNBMT ngày 03/5/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Tp BMT (Bút lục số 569) đã xác định đối với thửa đất số 547 từ bản đồ số 55 như sau: Nguồn gốc sử dụng đối với thửa đất trên của hộ bà Bùi Thị V theo phiếu lấy ý kiến của khu dân cư được UBND xã HT xác nhận ngày 08/03/2019 như sau: Năm 1984, Tập đoàn thôn 2 chia đất sản xuất nông nghiệp theo xuất lao động (việc chia đất trước đây không có giấy tờ), gia đình hộ bà Bùi Thị V trồng màu sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Như vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 547 từ bản đồ số 55 diện tích 3.000,1m² không phải là di sản của cụ L và cụ L1 để lại là có căn cứ.

Theo kết quả định giá thì trị giá của di sản của cụ L và cụ L1 để lại có giá: 2.999.943.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 cụ L gồm có 08 người: Ông Bùi Văn Z, bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XĐ), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U. Chia giá trị thì mỗi người được hưởng 374.992.875 đồng.

Cấp sơ thẩm đã tuyên: Giao cho bà Bùi Thị V (người đại diện của ông Bùi Đại Q1, ông Bùi Thoại Q2, bà Bùi Thị Tuyết Q3 và Bùi Thị Như Q4) nhận phần đất thừa kế quản lý, sử dụng diện tích đất 373m² có giá trị 497.323.884 đồng và tài sản trên đất. Giao cho người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị S (đại diện cho bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XĐ), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị U và hàng thừa kế của ông Bùi Văn Z) được quản lý sử dụng diện tích đất 1.877 m² và tài sản trên đất có trị giá 2.502.619.116 đồng, ngoài ra còn buộc bà V và bà S phải thanh toán các khoản chênh lệch cho các đồng thừa kế là phù hợp.

Bản án sơ thẩm phân chia diện tích đất và tài sản trên đất cho các đương sự nhưng không tuyên các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là chưa đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm tuyên bổ sung. Do vậy HĐXX xét thấy cần chấp nhận đề nghị tuyên bổ sung cho đầy đủ.

Từ nhận định trên HĐXX thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) và bị đơn bà Bùi Thị V là không có căn cứ để chấp nhận mà cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và 01/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vì chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U nên ông I, bà U không phải chịu án phí, tuy nhiên cấp sơ thẩm không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông I, bà U là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần tuyên bổ sung.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) và bị đơn bà Bùi Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà X và bà V đều thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án – Miễn án phí DSPT cho nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) và bị đơn bà Bùi Thị V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị X (XĐ) và bị đơn bà Bùi Thị V - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 và 01/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị X.

Xác định Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND TP. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995 là di sản của cụ Bùi Văn L và cụ Bùi Thị L1 để lại. Diện tích là 2.250m². Trị giá tài sản: 2.999.943.000 đồng. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có 08 người: Ông Bùi Văn Z, bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XĐ), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U (mỗi người được hưởng 374.992.875 đồng)

Giao cho bà Bùi Thị V, ông Bùi Đại Q1, ông Bùi Thoại Q2, bà Bùi Thị Tuyết Q3 và Bùi Thị Như Q4 người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị V quản lý, sử dụng diện tích đất 373m² có giá trị 497.323.884 đồng và tài sản trên đất (ông Bùi Đại Q1 đang quản lý) gồm: nhà ở cấp 4 diện tích 98,8m², mái che 35,5m²; 1 cây mít, 1 cây sầu riêng, 1 cây cau; tài sản trên đất (bà Bùi Thị Tuyết Q3 đang quản lý) nhà ở cấp 4 diện tích 40,5 m²; 1 cây mít, 1 cây chôm chôm, 1 cây na, 1 giếng khoan.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường bê tông dài 11,43m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị O, dài 6,93m. Phía nam giáp phần còn lại của thửa đất số 93, 95, 95, 96, 97, dài 40,33m. Phía bắc giáp đất ông Đình Công Quê, dài 38,64m. (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk).

Bà Bùi Thị V phải bù chênh lệch cho các đồng thừa kế cho người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị S là 122.331.009 đồng.

Giao cho bà Bùi Thị X1, bà Bùi Thị X (XD), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I, bà Bùi Thị U và hàng thừa kế của ông Bùi Văn Z (gồm Bà Dương Thị Z1, ông Bùi Văn Z2, ông Bùi Văn Z3, ông Bùi Văn Z4, ông Bùi Văn Z5 và bà Bùi Thị Mỹ Z6) người đại diện nhận phần đất thừa kế là bà Bùi Thị S được quản lý sử dụng chung diện tích đất 1.877 m². (trong đó có 482,8m² là ao) có Trị giá: 2.502.619.116 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 62,2m², và 1 căn nhà xây cấp 4 diện tích 85,2m²; 04 cây dừa, 62 cây cau, 2 cây mận, 3 cây sầu riêng, 1 cây lộc vừng, 1 giếng nước, sân bê tông 70m², tường rào, cổng 25m và 1 chuồng heo.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông QL dài 46,66m. Phía bắc giáp đất giao cho bà V, dài 40,33 m. Phía nam giáp phần đất chưa được cấp bìa đỏ dài 55,46m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị O dài 46,85m (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc).

Bà Bùi Thị S người đại diện nhận phần đất thừa kế có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất (gồm 04 cây dừa trị giá 3.528.800 đồng, 62 cây cau giá trị 6.884.800 đồng, 2 cây mận giá trị 780.000 đồng, 3 cây sầu riêng giá trị 1.344.000 đồng, 1 cây lộc vừng giá trị 221.000 đồng, 1 giếng nước giá trị 10.121.000 đồng, sân bê tông 70m², tường rào và cổng 25m có giá trị 21.883.000 đồng và 1 chuồng heo giá trị 7.000.000 đồng) cho bà Bùi Thị V tổng số tiền là 51.762.600 đồng.

Khấu trừ số tiền 122.331.009 đồng bà V bù chênh lệch bà S, bà V còn phải thanh toán cho bà S là 70.568.409 đồng.

[2.2]. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 3.000,1m² thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, (thửa đất này chưa được cấp Giấy CNQSD đất).

Giao cho bà Bùi Thị V, anh Bùi Đại Q1, anh Bùi Thoại Q2, chị Bùi Thị Tuyết Q3 và chị Bùi Thị Như Q4 quản lý và sử dụng thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 3000,1m² tại xã HT, TP B:

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông QL dài 54,84m. Phía Bắc giáp đất giao cho bà S, dài 55,46m. Phía nam giáp đất ông Tuyền và nương nước dài 84,47m. Phía tây giáp đất bà Bùi Thị O dài 64,49m (Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắc Lắc).

Trên đất diện tích ao là 813,3 m², tài sản trên đất có 26 cây dừa, 66 cây cau, 02 cây bơ, 01 cây xoài).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của bà Bùi Thị U.

Buộc bà Bùi Thị V hoàn trả cho bà Bùi Thị U số tiền 288.511.667 đồng.

[2.4]. Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của ông Bùi Văn I.

Buộc bà Bùi Thị V hoàn trả cho ông Bùi Văn I số tiền là 14.535.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Bùi Thị X (XĐ), bà Bùi Thị V mỗi người phải chịu 4.662.500 đồng. Khấu trừ số tiền bà Bùi Thị X (XĐ) đã nộp tạm ứng là 9.325.000 đồng, hoàn trả cho bà Bùi Thị X (XĐ) số tiền 4.662.500 đồng sau khi thu được của bà Bùi Thị V.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị X (XĐ), Bùi Thị V, bà Bùi Thị S là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST.

Ông Bùi Văn I và Bùi Thị U không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho ông Bùi Văn I số tiền 363.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018810 ngày 31/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B. Hoàn trả cho bà Bùi Thị U số tiền 7.213.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018811 ngày 31/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B.

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Bùi Thị Xuân (XĐ), bà Bùi Thị V được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân

